

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2020	01/01/2020
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		117,577,625,267	163,009,434,468
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		610,414,429	417,764,899
111	1. Tiền	03	610,414,429	417,764,899
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1,500,000,000	25,500,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,500,000,000	25,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34,441,577,968	53,793,418,764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		23,863,794,041	34,870,854,861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,442,317,815	14,515,578,579
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	13,061,989,895	4,409,062,289
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06	(5,926,523,783)	(2,076,965)
140	IV. Hàng tồn kho		76,149,275,805	79,552,722,485
141	1. Hàng tồn kho	07	76,149,275,805	79,552,722,485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,876,357,065	3,745,528,320
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,436,222,326	3,172,245,447
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			573,282,873
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	08	440,134,739	
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		115,936,444,447	97,637,778,946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18,215,447,540	15,343,741,940
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		18,215,447,540	15,343,741,940
220	II. Tài sản cố định		42,149,359,341	38,490,394,685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22,922,335,707	18,655,645,619
222	- Nguyên giá		89,297,536,298	83,299,197,287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66,375,200,591)	(64,643,551,668)
227	3. TSCĐ cố định vô hình	11	19,227,023,634	19,834,749,066
228	- Nguyên giá		26,879,755,225	26,879,755,225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,652,731,591)	(7,045,006,159)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46,199,643,365	32,493,148,934
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46,199,643,365	32,493,148,934
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5,203,859,906	5,201,199,866
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,710,300,000	9,710,300,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4,506,440,094)	(4,509,100,134)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,168,134,295	6,109,293,521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,968,134,295	5,909,293,521
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		200,000,000	200,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		233,514,069,714	260,647,213,414

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2020	01/01/2020
300	C . Nợ phải trả		47,579,653,579	72,017,403,632
310	I. Nợ ngắn hạn		34,983,436,727	48,506,016,299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		459,146,340	1,191,939,716
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20,839,853,056	20,985,171,344

313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	637,458,801	1,183,083,314
314	4. Phải trả người lao động		3,325,786,348	4,400,427,934
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,637,942,252	1,481,384,391
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		7,126,021,635	449,596,876
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	170,000,000	18,594,884,429
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		787,228,295	219,528,295
330	II. Nợ dài hạn		12,596,216,852	23,511,387,333
337	7. Phải trả dài hạn khác		7,096,216,852	6,234,387,333
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		5,500,000,000	17,277,000,000
400	D. Vốn chủ sở hữu		185,934,416,135	188,629,809,782
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	185,934,416,135	188,629,809,782
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69,306,398,800	69,306,398,800
415	5. Cổ phiếu quỹ		(22,877,138,591)	(22,877,138,591)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7,335,740,792	7,335,740,792
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,348,915,134	15,044,308,781
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8,642,048,781	7,705,015,048
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3,706,866,353	7,339,293,733
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		233,514,069,714	260,647,213,414

Ngày 11 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Hà Ngọc Yên

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh

Tổng giám đốc



Vũ Dương Ngọc Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL25	28,283,814,586	33,690,970,512	97,503,620,873	150,407,982,644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL26	1,773,810,512	669,198,272	7,132,958,357	7,325,307,827
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VL27	26,510,004,074	33,021,772,240	90,370,662,516	143,082,674,817
4. Giá vốn hàng bán	11	VL28	13,418,492,190	19,702,165,610	40,800,859,414	89,729,204,590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,091,511,884	13,319,606,630	49,569,803,102	53,353,470,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	11,802,145,927	2,049,183,069	12,694,844,392	5,170,098,779
7. Chi phí tài chính	22	VL30	54,759,900	90,796,527	257,367,983	1,757,427,754
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		54,759,900	376,568,044	260,028,023	1,037,766,674
8. Chi phí bán hàng	25		11,077,998,344	9,712,553,363	34,285,170,727	34,954,957,257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,199,745,316	3,433,677,580	18,232,906,163	13,187,505,279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		4,561,154,251	2,131,762,229	9,489,202,621	8,623,678,716
11. Thu nhập khác	31		9,288,609	527,570,992	388,934,894	803,229,250
12. Chi phí khác	32		48,649,788	181,424,953	769,011,162	403,137,142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39,361,179)	346,146,039	(380,076,268)	400,092,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,521,793,072	2,477,908,268	9,109,126,353	9,023,770,824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	(709,447,688)	317,424,632	-	1,626,597,143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,231,240,760	2,160,483,636	9,109,126,353	7,397,173,681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		484	200	843	685
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		484	200	843	685

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hà Ngọc Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trương Thị Thùy Linh



Ngày 11 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Dương Ngọc Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Chi tiêu	T M	31/12/2020	31/12/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		109,350,465,286	352,200,369,043
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(41,373,145,775)	(297,360,446,350)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18,147,572,766)	(17,235,413,483)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(351,428,023)	(955,766,674)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(757,559,371)	(2,302,261,212)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,707,817,415	4,554,815,199
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44,054,770,875)	(32,874,460,210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10,373,805,891	6,026,836,313
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,871,411,889)	(29,477,861,206)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18,300,000,000)	(30,500,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42,300,000,000	32,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,893,977,572	2,346,383,324
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24,022,565,683	(25,631,477,882)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22,900,060,377	83,835,667,673
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(53,101,944,806)	(47,963,783,244)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,001,837,615)	(16,498,915,045)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34,203,722,044)	19,372,969,384
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		192,649,530	(231,672,185)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		417,764,899	649,456,041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(18,957)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		610,414,429	417,764,899

Người lập biểu



Hà Ngọc Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh



Ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Vũ Dương Ngọc Duy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 11 ngày 28 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, diêm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư với các bên có liên quan như sau :

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP Thương mại JS -VTB theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP CNTT VTB	3.150.300.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là: 6.177.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 6.177.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	3.060.000.000 VND	81.86%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 81.86%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 3 TT3, Dự án nhà ở ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 3.738.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 3.738.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Thương mại JS -VTB	3.500.000.000 VND	70%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 70%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần 2 ngày 07 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất dây, cáp và điện tử khác,..... (không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại JS -VTB : 5.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2020 là 5.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 01/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 TIỀN

Đơn vị tính : đồng
31/12/2020 01/01/2020

Tiền	610,414,429	417,764,899
Cộng	610,414,429	417,764,899

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2020	01/01/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngắn hạn)	1,500,000,000	1,500,000,000	25,500,000,000	25,500,000,000
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000	25,500,000,000	25,500,000,000

3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	7,681,841,183	15,369,648,354
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286,318,179	402,786,726
Thành phẩm	65,678,679,893	61,237,783,408
Hàng hoá	2,502,436,550	2,542,503,997
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	76,149,275,805	79,552,722,485

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

4 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền dẫn	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,510,112,131	26,008,972,653	4,780,112,503	-	83,299,197,287
Số tăng trong kỳ	-	6,419,267,284	-	-	6,419,267,284
- Mua trong năm		6,419,267,284			6,419,267,284
- DT XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác	-				-
Số giảm trong năm			420,928,273	-	420,928,273
Số dư cuối kỳ	52,510,112,131	32,428,239,937	4,359,184,230	-	89,297,536,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36,003,957,953	25,654,962,397	2,984,631,318	-	64,643,551,668
Số tăng trong kỳ	1,491,218,880	339,427,123	318,423,504	-	2,149,069,507
- Khấu hao trong kỳ	1,491,218,880	339,427,123	318,423,504		2,149,069,507
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	417,420,584	-	417,420,584
- Giảm khác			417,420,584		417,420,584
Số dư cuối kỳ	37,495,176,833	25,994,389,520	2,885,634,238	-	66,375,200,591
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16,506,154,178	354,010,256	1,795,481,185	-	18,655,645,619
Tại ngày cuối kỳ	15,014,935,298	6,433,850,417	1,473,549,992	-	22,922,335,707

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 14,377,575,926 đồng

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	47,567,548,283	đồng
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm chờ thanh lý:		đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		đồng

5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính, khác,..	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,297,444,714			747,561,445	7,045,006,159
Số tăng trong kỳ	607,725,432	-	-	-	607,725,432
- Khấu hao trong kỳ	607,725,432				607,725,432
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	6,905,170,146			747,561,445	7,652,731,591
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19,834,749,066			-	19,834,749,066
Tại ngày cuối kỳ	19,227,023,634			-	19,227,023,634

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a./ Ngắn hạn	4,436,222,326	3,172,245,447
Các khoản khác	4,436,222,326	3,172,245,447
b./ Dài hạn	3,968,134,295	5,909,293,521
Các khoản khác	3,968,134,295	5,909,293,521
Cộng	8,404,356,621	9,081,538,968

7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
a). Vay ngắn hạn	170,000,000	22,928,034,590	41,352,919,019	18,594,884,429
Vay ngắn hạn	170,000,000	22,928,034,590	41,352,919,019	17,094,884,429
Vay ngắn hạn đến hạn trả				1,500,000,000
a). Vay dài hạn	5,500,000,000		11,777,000,000	17,277,000,000
Cộng	5,670,000,000	22,928,034,590	53,129,919,019	35,871,884,429

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	789,282,058	9,489,373,047	9,865,377,564	413,277,541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379,060,256	776,451,543	1,155,511,799	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,741,000	431,988,157	222,547,897	224,181,260
Cộng	1,183,083,314	10,697,812,747	11,243,437,260	637,458,801

9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
a./ Ngắn hạn	1,637,942,252	1,481,384,391
Các khoản trích trước khác	1,637,942,252	1,481,384,391
Cộng	1,637,942,252	1,481,384,391

10 PHẢI TRẢ KHÁC

a./ Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hoá

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2020 01/01/2020

47,494,960	47,676,606
	1,907,445
7,078,526,675	400,012,825
7,126,021,635	449,596,876

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác
Số dư đầu năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	26,064,832,782	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,397,173,681	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(18,417,697,682)	-
Số dư cuối năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	15,044,308,781	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9,109,126,353	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(5,402,260,000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6,402,260,000)	-
Số dư cuối kỳ	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	12,348,915,134	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66,549,600,000	55.54%	66,549,600,000	55.54%

Vốn góp của các đối tượng khác	53,270,900,000	44.46%	53,270,900,000	44.46%
Cộng	119,820,500,000	100%	119,820,500,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
Cổ tức lợi nhuận đã phân phối	11,804,520,000	17,566,780,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu phổ thông	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu phổ thông	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

12 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2020	31/12/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	97,503,620,873	150,407,982,644
Cộng	97,503,620,873	150,407,982,644

13 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2020	31/12/2019
Hàng bán bị trả lại	7,132,958,357	7,325,307,827
Cộng	7,132,958,357	7,325,307,827

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2020	31/12/2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40,800,859,414	89,729,204,590
Cộng	40,800,859,414	89,729,204,590

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2020	31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362,541,956	2,451,670,370

Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,550,000,000	1,050,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	135,382,934	350,963,977
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		1,316,857,068
Doanh thu hoạt động tài chính khác	646,919,502	607,364
Cộng	12,694,844,392	5,170,098,779
16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/12/2020	31/12/2019
Lãi tiền vay	260,028,023	1,037,766,674
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1,005,451,554
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,660,040)	(285,790,474)
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	257,367,983	1,757,427,754
17 THU NHẬP KHÁC		
	31/12/2020	31/12/2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	388,934,894	803,229,250
Cộng	388,934,894	803,229,250
18 CHI PHÍ KHÁC		
	31/12/2020	31/12/2019
Gia trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	769,011,162	403,137,142
Cộng	769,011,162	403,137,142
19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	31/12/2020	31/12/2019
a./ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,755,900,488	68,954,661,760
Chi phí nhân công	20,423,959,463	20,098,181,486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,756,794,939	3,526,683,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,956,391,091	6,538,468,895
Chi phí khác bằng tiền	5,737,553,559	25,547,389,968
Cộng	86,630,599,540	124,665,385,442
20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,626,597,143
Cộng	-	1,626,597,143
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

22 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

- Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
- Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

23 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan :

a.) Các bên liên quan :

	Mối quan hệ	Sở hữu vốn	Tỷ lệ theo GĐKT
- Công ty CP CNTT VTB	Công ty con	3,150,300,000	51.00%
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	Công ty con	3,060,000,000	81.86%
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	Công ty con	3,500,000,000	70.00%

b.) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau : Bên liên quan

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty CP CNTT VTB	VTB bán hàng	20,321,983,322
	VTB kinh doanh khác	48,170,924
	Phạt lãi nợ quá hạn	209,357,634
	VTB mua hàng	2,399,781,697
	Giao dịch khác	11,453,426
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	VTB bán hàng	605,358,259
	Hàng bán bị trả lại	3,767,418,426
	VTB kinh doanh khác	46,068,427
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	VTB bán hàng	3,016,124,809
	VTB kinh doanh khác	284,034,833
	Phạt lãi nợ quá hạn	432,795,310
	VTB mua hàng	

c.) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán giữa các bên liên quan như sau :

Phải thu các bên liên quan	Giá trị (VND)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	
Phải thu khách hàng	7,027,156,361
Phải thu khác	
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	
Phải thu khách hàng	9,191,235,629
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	
Phải thu khách hàng	
Phải thu khác	11,550,000,000

Phải trả các bên liên quan	Giá trị (VND)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	

- Công ty CP Thương Mại JS -VTB

2. Báo cáo bộ phận :

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY

Ngày 11 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Hà Ngọc Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh

Tổng giám đốc

Vũ Dương Ngọc Duy



GIẢI TRÌNH VỀ VIỆC CHÊNH LỆCH TĂNG HƠN 10% GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

**Kính gửi : - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM
- UBCK Nhà nước**

Công Ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (VTB) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q4.2020 tăng so với Q4.2019 như sau :

1./ Kết quả kinh doanh báo cáo riêng :

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 : 5,23 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 : 2,16 tỷ đồng.

2./ Kết quả kinh doanh báo cáo hợp nhất :

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 : 9,06 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 : 3,12 tỷ đồng

Lợi nhuận hợp nhất quý 4/2020 tăng nhiều so với cùng kỳ năm ngoái là do lợi nhuận của công ty mẹ tăng và các Công ty thành viên hoạt động kinh doanh rất thuận lợi vì vậy lợi nhuận tăng rất nhiều so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng.

TP HCM, Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Vũ Dương Ngọc Duy